

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-PT

Ngày 08 -3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 01 và ngày 08 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLPT-DS ngày 23-10-2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; Nơi ĐKKHKT: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh N

Địa chỉ: Xóm 7, xã T1, huyện T, tỉnh N;

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị M, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm 2, xã T2, huyện T, tỉnh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt bà L, bà M.

NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết ngày 19-11-2018 bà L có cho bà Bùi Thị M vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Việc vay nợ có giấy

biên nhận do bà M viết và ký tên. Hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 3.000.000đ/200.000.000đ/1 tháng. Bà M đã trả đủ tiền lãi từ ngày vay tiền cho đến ngày 19-9-2019. Từ đó đến nay bà M không trả cho bà L số tiền gốc và tiền lãi. Bà L đã nhiều lần đòi bà M nhưng bà M không trả.

Việc trong giấy biên nhận vay nợ ngày 19-11-2018, phần tên người cho vay có tên của vợ chồng ông Đoàn Văn K, bà Vũ Thị N là vì trong 200.000.000đ đó, bà L có 100.000.000đ còn 100.000.000đ bà L vay của vợ chồng ông K, bà N nên trong giấy biên nhận mới có tên của ông K, bà N. Nhưng bà L là người trực tiếp cho bà M vay tiền nên việc khởi kiện bà M số tiền 200.000.000đ không liên quan đến vợ chồng ông K, bà N.

Bà L có cho vợ chồng bà T3, ông T4 địa chỉ ở gần UBND xã Trục Đại vay tiền nhưng không liên quan đến K vay đang khởi kiện bà M.

Nay bà L yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền đã vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là 10%/năm từ ngày 19-9-2019 đến nay.

* Tại bản tường trình, biên bản hòa giải, biên bản đối chất bị đơn là bà Bùi Thị M trình bày: Gia đình bà M có một cửa hàng tạp hóa tại nhà, do điều kiện kinh tế khó khăn và nhu cầu công việc mua bán, trao đổi hàng hóa, bà M đã tìm gặp bà L để vay tiền. Bà M thừa nhận có vay K tiền 200.000.000đ như giấy biên nhận bà L đã xuất trình cho Tòa án. Biên nhận này là đúng. Chữ ký người vay tiền trong giấy biên nhận ngày 19-11-2018 là của bà M nhưng bà M đã trả hết K này vào tháng 5 năm 2019 âm lịch (chồng bà là ông Trần Văn C đã sang trả và kết thúc nợ với bà L), bà M đã hủy giấy biên nhận. Bà M không còn nợ bà L K tiền nào hết.

Theo bà M, việc bà L khởi kiện yêu cầu bà M trả số tiền 200.000.000đ là yêu cầu bà M trả tiền thay cho vợ chồng bà T3, ông T4. Do tháng 6 năm 2019, vợ chồng bà Cao Thị T3 và ông Nguyễn Văn T4 (bà M không rõ địa chỉ, chỉ biết nhà gần UBND xã Trục Đại) có vào phường hội cùng với bà M và hỏi chỗ để vay tiền. Bà M có dẫn vợ chồng bà T3, ông T4 đến vay tiền của bà L, bà L thỏa thuận với vợ chồng bà T3 là thế chấp sổ đỏ của vợ chồng bà T3, ông T4 và cho vợ chồng bà T3 vay tiền. Bà M không rõ là bà L cho vợ chồng bà T3 vay bao nhiêu tiền, lãi suất như thế nào chỉ biết bà L có cho vợ chồng bà T3, ông T4 vay Kg 200.000.000đ đến 250.000.000đ. Khi vợ chồng bà T3, ông T4 không có khả năng trả nợ thì bà L yêu cầu bà M trả nợ thay cho vợ chồng bà T3. Vì vậy bà M hoàn toàn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Căn cứ các Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Bùi Thị M.

Buộc với bà Bùi Thị M phải có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 200.000.000đ, tiền lãi là 17.500.000đ. Tổng số tiền bà M phải trả cho bà L là 217.500.000đ (*Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 23-8-2020 bà Bùi Thị M là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án: Không chấp nhận nội dung của bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm lại bản án, yêu cầu triệu tập chồng bà M và những người làm chứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19 tháng 01 năm 2021 bà Bùi Thị M đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà M trong giấy biên nhận ngày 19-11-2018, tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm lại bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà Bùi Thị M về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết phúc thẩm lại bản án, yêu cầu triệu tập chồng bà M và những người làm chứng thì thấy:

[1] Về tố tụng: Bà M có kháng cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập chồng bà M và những người làm chứng đến tham gia phiên tòa. Theo lời khai của bà M, ông Trần Văn C (là chồng bà) là người thanh toán xong số tiền nợ cho bà L nhưng đến nay bà M không có tài liệu chứng cứ xuất trình về việc đã thanh toán trả hết nợ, hơn nữa hiện nay ông C đang đi chấp hành án tại trại giam, hợp đồng vay nợ giữa hai bên đã rõ ràng, không có liên quan đến quyền lợi của ai nên không cần thiết phải triệu tập chồng bà M và những người làm chứng khác đến tham gia phiên tòa.

[2] Xét giấy biên nhận vay nợ ngày 19-11-2018 mà bà L xuất trình, phần tên người cho vay có tên của vợ chồng ông Đoàn Văn K, bà Vũ Thị N: nhưng theo bà L trình bày: Trong số tiền 200.000.000đ bà L đã cho bà M vay, bà L có 100.000.000đ còn 100.000.000đ bà L vay của vợ chồng ông K, bà N nên trong giấy biên nhận vay tiền mới có tên của ông K, bà N nhưng bà L là người trực tiếp cho bà M vay tiền nên việc khởi kiện bà M số tiền 200.000.000đ không liên

quan đến vợ chồng ông K, bà N. Ông Đoàn Văn K, bà Vũ Thị N có lời khai không liên quan đến việc khởi kiện của bà L đối với K nợ nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng ông Đoàn Văn K, bà Vũ Thị N tham gia vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung của hợp đồng vay nợ: Xét thấy hợp đồng vay nợ giữa bà L và bà M là sự việc có thật được chứng minh bằng giấy biên nhận vay nợ ngày 19-11-2018. Xuất phát từ mối quan hệ quen biết ngày 19 tháng 11 năm 2018 bà Nguyễn Thị L có cho bà Bùi Thị M có vay số tiền 200.000.000đ. Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, bà M thừa nhận có vay của bà L số tiền 200.000.000đ như trong giấy biên nhận ngày 19-11-2018 mà bà L xuất trình nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại bản kết luận giám định số 213/KLGĐ-PC09 ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định đã kết luận chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận ngày 19-11-2018 là của bà M. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định chữ ký người vay tiền trong giấy biên nhận là của bà M nhưng bà M lại trình bày là đã trả hết K nợ này vào tháng 5 năm 2019 âm lịch (Do chồng bà M là ông Trần Văn C sang trả và kết thúc nợ với bà L). Sau khi trả nợ, bà đã hủy giấy biên nhận, bà không còn nợ bà L K tiền nào hết. Việc bà L khởi kiện bà và yêu cầu bà trả nợ thay cho vợ chồng bà T3, ông T4 là không có căn cứ, không được chấp nhận. Bởi vì, tại bản tự khai, biên bản đối chất, bà L khẳng định có việc bà cho vợ chồng bà T3, ông T4 địa chỉ ở gần UBND xã Trục Đại vay nhưng là K nợ khác, không liên quan đến K vay đang khởi kiện bà M. Cũng theo UBND xã Trục Đại đã cung cấp vợ chồng bà Cao Thị T3, ông Nguyễn Văn T4 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng hiện nay vì làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bà T3, ông T4 đã bỏ đi khỏi địa phương. Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX xét thấy việc bà L khởi kiện yêu cầu bà M trả số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi là 10%/ năm không liên quan gì đến việc bà L cho vợ chồng bà T3, ông T4 vay tiền. Bà M khai đã trả hết nợ bà L nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà L khởi kiện đối với bà M có liên quan đến vợ chồng bà T3, ông T4 và cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ cho bà L. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu về lãi của bà L: Theo bà L trình bày khi cho bà M vay tiền, các bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 3.000.000đ /200.000.000đ/ 1 tháng. Bà M đã trả đủ tiền lãi từ ngày vay tiền đến ngày 19-9-2019. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà L đề nghị Tòa án buộc bà M phải trả mức lãi suất là 10%/năm. Tại phiên tòa, bà L tự nguyện tính tiền lãi từ thời điểm ngày 19-9-2019 đến ngày xét xử là 10 tháng 15 ngày. Xét thấy yêu cầu của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS nên được HĐXX chấp nhận. Do đó số tiền lãi bà M phải trả tính từ ngày 19-9-2019 đến nay: $200.000.000đ \times (10\% : 12) \times 10,5 \text{ (tháng)} = 17.500.000đ$. Tổng số tiền gốc bà M còn phải trả cho bà L

là: 200.000.000đ (tiền gốc) + 17.500.000 đồng (tiền lãi) = 217.500.000đ
(Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

[5] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của bà M là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Bùi Thị M không được chấp nhận nên cần buộc bà M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền bà M đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001382 ngày 07-9-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm bà M phải nộp.

[7] Về chi phí tố tụng: Do kháng cáo của bà Bùi Thị M không được chấp nhận nên bà M phải nộp lệ phí giám định là 2.700.000 đồng, bà M đã nộp tạm ứng và chi xong.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 92, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Bùi Thị M.

2. Buộc với bà Bùi Thị M phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 200.000.000đ, tiền lãi là 17.500.000đ. Tổng số tiền bà M phải trả cho bà L là 217.500.000đ (Hai trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các

K tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các K tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu K tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại K 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị M phải nộp 10.875.000đ. (*Mười triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị L đã được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị M phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ với số tiền bà M đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0001382 ngày 07-9-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí giám định: Bà Bùi Thị M phải nộp 2.700.000 đồng. Số tiền này bà M đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trục Ninh;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký)